

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt điều chỉnh dự án Nhà máy nước sạch huyện Mường Lát, tỉnh Thanh Hóa

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công; số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng; số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 35/2023/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị quyết số 130/NQ-HĐND ngày 11 tháng 10 năm 2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Nhà máy nước sạch huyện Mường Lát, tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Quyết định số 258/QĐ-UBND ngày 16 tháng 01 năm 2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt dự án Nhà máy nước sạch huyện Mường Lát, tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Công văn số 7494/UBND-CN ngày 28 tháng 5 năm 2024 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc điều chỉnh dự án Nhà máy nước sạch huyện Mường Lát, tỉnh Thanh Hóa;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 5013/SXD-HĐXD ngày 08 tháng 7 năm 2024 về việc phê duyệt điều chỉnh dự án Nhà máy

nước sạch huyện Mường Lát, tỉnh Thanh Hóa; của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Mường Lát tại Tờ trình số 146/TTr-QLDA ngày 04 tháng 6 năm 2024 (kèm theo hồ sơ dự án).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh dự án Nhà máy nước sạch huyện Mường Lát, tỉnh Thanh Hóa với những nội dung sau:

1. Nội dung điều chỉnh

1.1. Điều chỉnh thiết kế một số hạng mục:

- Hạng mục Công trình thu: Điều chỉnh kích thước từ (3,9 x 3,9) m, chiều cao H = 9,54 m thành (3,9 x 5,3) m, chiều cao H = 7,44 m để đủ diện tích lắp đặt thiết bị và đảm bảo công năng sử dụng.

- Hạng mục Trạm bơm trung chuyển: Điều chỉnh kích thước từ (3,2 x 2,5) m, chiều cao H = 3,45 m thành (3,2 x 3,2) m, chiều cao H = 3,45 m để đủ diện tích lắp đặt thiết bị và đảm bảo công năng sử dụng.

- Hạng mục Tuyến ống cấp nước sạch: Điều chỉnh vị trí một số tuyến ống của mạng lưới cấp nước, để phù hợp với địa hình thực tế, giảm thiểu công tác giải phóng mặt bằng, đảm bảo tính khả thi của Dự án.

1.2. Điều chỉnh thời gian thực hiện dự án: Từ năm 2022-2024 thành năm 2022-2025.

1.3. Điều chỉnh cơ cấu tổng mức đầu tư của dự án:

Tổng mức đầu tư điều chỉnh: **33.333.150.000 đồng.**

Trong đó:

- Chi phí bồi thường GPMB:	43.168.200	đồng;
- Chi phí xây dựng:	21.780.946.110	đồng;
- Chi phí thiết bị:	5.319.198.561	đồng;
- Chi phí QLDA:	476.962.546	đồng;
- Chi phí TV ĐTXD:	3.333.991.411	đồng;
- Chi phí khác:	414.752.141	đồng;
- Dự phòng:	1.964.130.844	đồng.

(Có phụ lục chi tiết kèm theo)

1.4. Các nội dung khác: Giữ nguyên theo Quyết định số 258/QĐ-UBND ngày 16/01/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt dự án Nhà máy nước sạch huyện Mường Lát, tỉnh Thanh Hoá.

2. Lý do điều chỉnh: Để đảm bảo công năng sử dụng, phù hợp với địa hình thực tế, giảm thiểu chi phí giải phóng mặt bằng; phù hợp theo chỉ đạo của Chủ tịch UBND tỉnh tại Công văn số 7494/UBND-CN ngày 28/5/2024 về việc điều chỉnh dự án Nhà máy nước sạch huyện Mường Lát, tỉnh Thanh Hóa.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Xây dựng, Chủ đầu tư (Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Mường Lát) chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật (trong đó có trách nhiệm báo cáo, giải trình với các cơ quan thanh tra, kiểm toán,...) về nội dung, tính chính xác của hồ sơ dự án thẩm định, trình phê duyệt.

2. Chủ đầu tư có trách nhiệm tổ chức thực hiện theo đúng các quy định của pháp luật về đầu tư xây dựng công trình, đảm bảo chất lượng công trình và hoàn thành Dự án theo đúng thời gian quy định.

3. Giao UBND huyện Mường Lát theo dõi, đôn đốc, hướng dẫn, kiểm tra Chủ đầu tư thực hiện Dự án đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa; Chủ tịch UBND huyện Mường Lát; Giám đốc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Mường Lát; thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Lưu: VT, CN_{HĐXD_TM.55}

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Mai Xuân Liêm

Phụ lục: TỔNG MỨC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG ĐIỀU CHỈNH

Dự án: Nhà máy nước sạch huyện Mường Lát, tỉnh Thanh Hóa
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2024 của
Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung chi phí	TMDT theo QĐ số 258/QĐ-UBND ngày 16/01/2023	Tổng mức đầu tư sau điều chỉnh	Chênh lệch tăng (+) giảm (-)
I	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và TĐC	1.604.000.000	43.168.200	-1.560.831.800
II	Chi phí xây dựng	18.714.758.869	21.780.946.110	3.066.187.241
III	Chi phí thiết bị	6.106.854.600	5.319.198.561	-787.656.039
IV	Chi phí quản lý dự án	440.290.293	476.962.546	36.672.253
V	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	3.361.059.350	3.333.991.411	-27.067.939
1	Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát xây dựng	23.804.556	23.804.556	-
2	Chi phí khảo sát lập báo cáo nghiên cứu khả thi	793.485.198	793.485.198	-
3	Chi phí giám sát khảo sát lập báo cáo nghiên cứu khả thi	33.533.000	33.533.000	-
4	Chi phí lập báo cáo nghiên cứu khả thi (Bảng 2.2 Thông tư 12/2021/TT-BXD)	297.180.275	297.180.275	-
5	Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát bước BVTC	3.000.000	-	-3.000.000
6	Chi phí giám sát khảo sát bước lập TKBVTC	4.072.000	-	-4.072.000
7	Chi phí khảo sát, lập thiết kế BVTC-DT công trình	615.432.086	505.000.000	-110.432.086
8	Chi phí thẩm tra thiết kế xây dựng (Bảng 2.16 Thông tư 12/2021/TT-BXD)	32.890.338	37.463.227	4.572.889
9	Chi phí thẩm tra dự toán công trình (Bảng 2.17 Thông tư 12/2021/TT-BXD)	31.787.869	36.156.371	4.368.502
10	Chi phí đánh giá tác động môi trường	380.443.000	380.443.000	-
11	Chi phí kiểm định kết cấu cầu	497.648.000	497.648.000	-
12	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT tư vấn khảo sát, lập báo cáo NCKT	8.856.000	8.856.000	-
13	Chi phí lập HSMT và đánh giá HSDT các gói thầu tư vấn	10.680.765	10.680.765	-
14	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng (Bảng 2.19 Thông tư 12/2021/TT-BXD)	64.378.771	71.005.884	6.627.113
15	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu mua sắm vật tư, thiết bị (Bảng 2.20 Thông tư 12/2021/TT-BXD)	18.442.701	16.063.980	-2.378.721

STT	Nội dung chi phí	TMDT theo QĐ số 258/QĐ-UBND ngày 16/01/2023	Tổng mức đầu tư sau điều chỉnh	Chênh lệch tăng (+) giảm (-)
16	Chi phí giám sát thi công xây dựng (Bảng 2.21 Thông tư 12/2021/TT-BXD)	439.609.686	492.685.001	53.075.315
17	Chi phí giám sát lắp đặt thiết bị (Bảng 2.22 Thông tư 12/2021/TT-BXD)	49.038.042	42.713.164	-6.324.878
18	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu gói thầu thiết bị	5.551.686	9.671.270	4.119.584
19	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu gói thầu thi công xây dựng	17.013.417	39.601.720	22.588.303
20	Chi phí thẩm định HSMT và KQLCNT các gói thầu tư vấn	1.211.960	5.000.000	3.788.040
21	Chi phí thẩm định giá vật tư, thiết bị	33.000.000	33.000.000	
VI	Chi phí khác	353.908.270	414.752.141	60.843.871
1	Chi phí bảo hiểm công trình (Thông tư 50/2022/TT-BTC)	56.144.278	65.342.838	9.198.561
2	Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng (Thông tư 28/2023/TT-BTC)	5.720.625	5.720.625	-
3	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán (Nghị định 99/2021/NĐ-CP)	55.140.299	55.140.299	-
4	Chi phí kiểm toán độc lập (Nghị định 99/2021/NĐ-CP)	196.920.810	196.920.810	-
5	Phí thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở (Thông tư 27/2023/TT- BTC)	-	23.761.032	23.761.032
6	Phí thẩm định dự toán xây dựng (Thông tư 27/2023/TT- BTC)	-	23.167.006	23.167.006
7	Chi phí thẩm định phê duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy (Thông tư 258/2016/TT-BTC)	-	2.899.563	2.899.563
8	Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng (Thông tư 10/2021/TT-BXD)	19.982.258	21.799.968	1.817.710
9	Chi phí xin phép đấu nối điện, HTKT	20.000.000	20.000.000	-
VII	Chi phí dự phòng	2.752.278.424	1.964.130.844	-788.147.580
1	Dự phòng cho yếu tố khối lượng phát sinh	1.834.852.283	1.494.243.082	-340.609.201
2	Chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá	917.426.141	469.887.762	-447.538.379
	Tổng cộng (làm tròn)	33.333.150.000	33.333.150.000	